

Số: 447/KL-TTra

An Giang, ngày 12 tháng 9 năm 2023

KẾT LUẬN THANH TRA

Về việc thanh tra việc chấp hành quy định pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh, kinh doanh Dược, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, trang thiết bị y tế tại Bệnh viện Mắt Long Xuyên

Thực hiện Quyết định số 126/QĐ-TTra ngày 04/7/2023 của Chánh Thanh tra Sở Y tế An Giang về việc thanh tra việc chấp hành quy định pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh, kinh doanh Dược, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, trang thiết bị y tế tại Bệnh viện Mắt Long Xuyên, từ ngày 07/7/2023 đến ngày 15/8/2023 Đoàn thanh tra đã tiến hành thanh tra Bệnh viện Mắt Long Xuyên

Xét báo cáo kết quả thanh tra ngày 30/8/2023 của Trưởng đoàn thanh tra, Chánh Thanh tra Sở Y tế An Giang kết luận thanh tra như sau:

1. Khái quát đặc điểm tình hình

Bệnh viện Mắt Long Xuyên thuộc Công ty Cổ phần Bệnh viện Mắt Long Xuyên, đăng ký doanh nghiệp số 1601497363 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp 19/11/2020 (đăng ký thay đổi lần thứ 3).

Từ ngày 01/01/2022 đến 28/4/2023 có quy mô 10 giường bệnh, từ ngày 28/4/2023 đến thời điểm thanh tra có quy mô 25 giường bệnh.

Được phân tuyến chuyên môn kỹ thuật tuyến III và xếp hạng tương đương với bệnh viện hạng III, có thực hiện khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

2. Kết quả kiểm tra, xác minh

2.1. Hồ sơ pháp lý

Tên cơ sở khám bệnh, chữa bệnh: Bệnh viện Mắt Long Xuyên

Hình thức tổ chức: Bệnh viện chuyên khoa

Địa chỉ: số 1711 Lý Thái Tổ - Ung Văn Khiêm, phường Đông Xuyên, thành phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang;

Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh (GPHĐ) số 215/BYT-GPHĐ của Bộ Y tế cấp ngày 22/12/2017;

Người chịu trách nhiệm chuyên môn, kỹ thuật: BS Lâm Ngọc Châu, Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh (CCHN) số: 000390/AG-CCHN do Sở Y tế An Giang cấp ngày 04/9/2012;

Phạm vi hoạt động: Khám chữa bệnh chuyên khoa Mắt.

Giờ làm việc: 24/24 giờ;

2.2. Cơ sở vật chất

2.2.1. Cơ sở vật chất phục vụ khám bệnh, chữa bệnh

- a. Diện tích mặt bằng: 201,5 m².
- b. Diện tích xây dựng: 1.223,4 m².
- c. Tổng diện tích sàn sử dụng: 1.584,8 m², diện tích 63,3 m²/giường bệnh
- d. Kết cấu xây dựng nhà: Khối nhà chính 06 tầng,

Diện tích và bố trí các khoa phòng: **Phụ lục 01.**

2.2.2. Cơ sở vật chất khác: nhà xe, khu xử lý nước thải, đặt máy phát điện.

Nhận Xét :

Có bố trí nơi tiếp đón người bệnh, các khoa, phòng chuyên môn có diện tích đúng với quy định tại Điều 23 Thông tư 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2021 của Bộ Y tế về hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

2.3. Trang thiết bị y tế

Tổng cộng có 20 loại trang thiết bị y tế được sử dụng phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh BHYT. Tất cả trang thiết bị đều có số đăng ký lưu hành, có tài liệu chứng minh nguồn gốc thiết bị.

Danh mục trang thiết bị y tế: **Phụ lục 02**

Phân công cá nhân quản lý thiết bị y tế có trình độ chuyên môn là cử nhân điều dưỡng, không có chứng chỉ đào tạo về quản lý trang thiết bị y tế.

Có hướng dẫn quy trình vận hành, sử dụng thiết bị y tế được gắn trực tiếp tại thiết bị. Lý lịch thiết bị y tế được lưu tại nơi sử dụng và cán bộ quản lý.

Bố trí Phòng lưu trữ bảo quản thiết bị hư hỏng tại lầu 5 (khu B), hiện tại có 01 thiết bị hư của phòng xét nghiệm.

Nhận xét:

- Những mặt làm được: Tất cả trang thiết bị đều có số đăng ký lưu hành, có tài liệu chứng minh nguồn gốc thiết bị, tổ chức phân công cán bộ chịu trách nhiệm quản lý trang thiết bị y tế.

- Những mặt còn tồn tại: cán bộ chịu trách nhiệm quản lý trang thiết bị y tế không có chứng chỉ đào tạo về quản lý trang thiết bị y tế.

2.4. Nhân sự

Tổng số nhân sự 51 người

- a. Người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh: 31 người.

Số người hành nghề có Chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh (CCHN) là 26 người; Số người hành nghề không có CCHN là 05 người.

- b. Người hành nghề Dược: 04 người

Số người hành nghề Dược có CCHN là 03 người, số người đăng ký thực hành là 01 người

c. Người làm việc không trực tiếp tham gia khám chữa bệnh là 16 người

STT	Chức danh	Cơ hữu (1)	Bán thời gian (2)	Tổng (1+2)	CCHN	Không có CCHN	Không cần CCHN
1	Bác sĩ	09	-	09	07	02	
2	Dược sĩ	04	-	04	03	01	
3	Y sĩ, điều dưỡng	21	-	21	18	03	
4	Kỹ thuật viên	01	-	01	01	-	
5	Nhân viên khác	16	-	16	-	-	16
Tổng số		51	-	51	29	06	16

Bảng 01: Bảng liệt kê nhân sự theo chức danh nghề nghiệp

Tất cả người lao động đều được đơn vị ký Hợp đồng lao động và làm việc cơ hữu tại bệnh viện.

Tất cả người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đều có CCHN, đều cung cấp đầy đủ các chứng chỉ, chứng nhận tham gia đào tạo cập nhật kiến thức chuyên môn;

Người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật Bệnh viện có ban hành Quyết định phân công nhiệm vụ cho từng cá nhân, có văn bản tiếp nhận và phân công người hướng dẫn thực hành cho người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh không có CCHN.

Niêm yết Bảng lịch trực, lịch làm việc hằng ngày tại các khoa, phòng;

Nhân viên mặc đồng phục đúng quy định và mang bảng tên đầy đủ;

Nhận xét

Tất cả người lao động đều được đơn vị ký Hợp đồng lao động và làm việc cơ hữu tại bệnh viện.

Người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật Bệnh viện có ban hành Quyết định phân công nhiệm vụ cho từng cá nhân, có văn bản tiếp nhận và phân công người hướng dẫn thực hành cho người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh không có CCHN.

Tất cả người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh cung cấp đầy đủ các chứng chỉ, chứng nhận tham gia đào tạo, cập nhật kiến thức chuyên môn;

Niêm yết Bảng lịch trực, lịch làm việc hằng ngày tại các khoa, phòng;

Nhân viên mặc đồng phục đúng quy định và mang bảng tên đầy đủ;

2.5. Danh mục kỹ thuật và xây dựng Quy trình chuyên môn kỹ thuật

2.5.1. Danh mục kỹ thuật

Quyết định số 5826/QĐ-BYT ngày 27/12/2017 của Bộ Trưởng Bộ Y tế quyết định phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn đối với Bệnh viện Mắt Long Xuyên cho phép Bệnh viện Mắt Long Xuyên được thực hiện 492 kỹ thuật theo quy định tại Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 và Thông tư 21/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017 của Bộ Y tế quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

Ngoài ra, đơn vị có ký hợp đồng nguyên tắc với Bệnh viện Đa khoa Trung tâm An Giang số 50/HĐ-BVAG ngày 14/02/2023 về việc hỗ trợ chuyên môn kỹ thuật y tế: dịch vụ xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh (X-Quang, CT-scanner, MRI, siêu âm, nội soi), tiếp nhận bệnh nặng vượt quá khả năng chuyên môn của Bệnh viện Mắt Long Xuyên, hỗ trợ vận chuyển bệnh bằng xe cấp cứu, Hội chẩn và giải quyết kỹ thuật khi 02 bên thoả thuận, hỗ trợ nguồn máu điều trị, hỗ trợ đào tạo chuyên môn kỹ thuật.

2.5.2. Xây dựng Quy trình chuyên môn kỹ thuật

Xây dựng 57 quy trình kỹ thuật chuyên môn, cụ thể: **Phụ lục 03**

Nhận xét:

Bệnh viện Mắt Long Xuyên được Bộ Y tế phê duyệt 492 kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh, có xây dựng Quy trình kỹ thuật chuyên môn theo quy định.

2.6. Sổ tiếp nhận thông tin ban đầu, hồ sơ bệnh án

2.6.1. Sổ tiếp nhận thông tin ban đầu

Tiếp nhận bệnh và lưu trữ thông tin bằng phần mềm trên máy tính, có đầy đủ thông tin cá nhân, triệu chứng cơ năng, triệu chứng thực thể, chẩn đoán, chỉ định điều trị, họ tên Bác sĩ điều trị, lịch hẹn tái khám, có thể trích xuất thông tin khi được yêu cầu và thực hiện lưu dữ liệu dự phòng.

Thông tin chung về tình hình khám bệnh, chữa bệnh BHYT:

STT	Khoa/Phòng	Năm 2022			06 tháng đầu năm 2023		
		Số lần khám bệnh	Số lượt điều trị nội trú	Tổng số ngày điều trị nội trú	Số lần khám bệnh	Số lượt điều trị nội trú	Tổng số ngày điều trị nội trú
1	Khoa Khám bệnh	22.389			12.324		
2	Khoa Mắt tổng hợp		5.505	5.505		2.454	2.454
TỔNG		22.389	5.505	5.505	12.324	2.454	2.454

2.6.2. Hồ sơ Bệnh án

Lập và lưu trữ hồ sơ bệnh án trên phần mềm quản lý khám chữa bệnh, có thể trích xuất thông tin theo yêu cầu. Đối với hồ sơ bệnh án nội trú được lập và lưu trữ thêm bằng bản giấy.

Tất cả hồ sơ bệnh án có đầy đủ thông tin cá nhân, triệu chứng cơ năng, triệu chứng thực thể, chẩn đoán, chỉ định điều trị, họ tên Bác sĩ điều trị, lịch hẹn tái khám.

Kiểm tra 10 hồ sơ bệnh án nội trú bản giấy có mã số 23060501003, 23052201081, 23022801045, 23060501012, 23051801010, 23060501005, 23060401011, 23060101015, 23060501017, 23051301022 kết quả: Tất cả hồ sơ bệnh án nội trú có ghi rõ đầy đủ thông tin ở các mục theo quy định, kết quả cận lâm sàng, phiếu yêu cầu phẫu thuật, Giấy cam đoan chấp nhận phẫu thuật, thủ thuật và gây mê/tê hồi sức trước khi thực hiện phẫu thuật; phiếu phẫu thuật, thủ thuật, phiếu chăm sóc, Tờ điều trị,... có ghi đầy đủ các thông tin về tên thuốc, số lượng, hàm lượng, liều dùng, đường dùng và thời gian dùng thuốc khi kê đơn thuốc.

Nhận xét:

Ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng phần mềm quản lý khám bệnh, chữa bệnh để tiếp nhận, lập và lưu trữ hồ sơ bệnh án, có hiển thị rõ ràng, đầy đủ thông tin theo quy định, thực hiện lưu trữ dữ liệu dự phòng và có thể trích xuất thông tin khi được yêu cầu.

2.7. Bảng giá và thu phí dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

Bảng giá niêm yết giá 492 kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh đã được Bộ Y tế phê duyệt đặt tại nơi tiếp nhận, sảnh chờ và tại nơi thanh toán.

Đối chiếu 10 phiếu thu ở các hồ sơ bệnh án nội trú có mã số đã nêu ở **mục 2.6.2** với Bảng giá niêm yết: bệnh viện thực hiện thu phí dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đúng với giá đã niêm yết.

Nhận xét:

Bảng giá niêm yết đầy đủ giá các kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh đã được Bộ Y tế phê duyệt và thực hiện thu đúng với giá niêm yết.

2.8. Biển hiệu

Có 04 Biển hiệu, sau đây được gọi là Biển hiệu 01, Biển hiệu 02, Biển hiệu 03, và Biển hiệu 04. Các Biển hiệu được bố trí và có nội dung sau:

Biển hiệu 01: Đặt ở cổng chính, lắp đặt cố định trên mái che, kích thước 3m x 1,5m. Nội dung ghi: Công ty Cổ phần Bệnh viện Mắt Long Xuyên, Bệnh viện Mắt Long Xuyên.

Biển hiệu 02: lắp đặt cố định trên tường phía bên trái cổng số 01-Khu nhận bệnh, kích thước 0,5m x 1m. Nội dung ghi: Bệnh viện Mắt Long Xuyên; Giấy phép hoạt động số 215/BYT-GPHĐ do Bộ Y tế cấp ngày 22/12/2017; Phụ trách chuyên môn: BS. CKI LÂM NGỌC CHÂU; Số CCHN: 000390/AG-CCHN cấp ngày 04/09/2012; Lịch Khám bệnh: từ thứ hai đến thứ bảy: Sáng: 7g00-11g00, Chiều: 13g00-17g00; Chủ nhật: Sáng: 7g00-11g00, Chiều: nghỉ; Địa chỉ: 17i 1 Lý Thái Tổ (nội dài) - Ung Văn Khiêm, phường Đông Xuyên, TPLX, tỉnh An Giang, ĐT: 02963.515.999.

Biển hiệu 03: lắp đặt cố định dọc trên vách tường đường Ung Văn Khiêm, kích thước 0,5m x 1m. Nội dung ghi: Bệnh viện Mắt Long Xuyên

Biển hiệu 04 : lắp đặt cố định trên tầng 7 hướng đường Lý Thái Tổ (nổi dài), kích thước 1m x 8m. Nội dung ghi: Bệnh viện Mắt Long Xuyên.

Nhận xét

Biển hiệu 02 có đầy đủ thông tin theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

2.9. Thuốc chống sốc phản vệ, thuốc cấp cứu.

2.9.1. Thuốc chống sốc phản vệ

Trang bị 05 hộp thuốc chống sốc phản vệ, đặt trên các xe tiêm, rửa vết thương, tất cả các loại thuốc còn trong hạn dùng, có treo phác đồ chống sốc phản vệ. cụ thể như sau:

STT	Khoa/phòng	Số lượng hộp thuốc chống sốc phản vệ
1	Cấp cứu	1
2	Phòng Lưu bệnh	1
3	Phòng phẫu thuật 1	1
4	Phòng phẫu thuật 2	1
5	Phòng tiểu phẫu	1
	Tổng cộng	5

Bảng 2: Bố trí Thuốc chống sốc phản vệ của Bệnh viện Mắt Long Xuyên

2.9.2. Thuốc cấp cứu :

Bệnh viện xây dựng danh mục tủ thuốc cấp cứu gồm 37 loại thuốc, trang bị cơ sở đúng theo danh mục, các loại thuốc còn hạn sử dụng.

Tổng cộng 05 tủ thuốc cấp cứu, được bố trí tại các khoa, phòng như sau:

STT	Khoa/phòng	Số tủ thuốc cấp cứu
1	Cấp cứu	1
2	Phòng Lưu bệnh	1
3	Phòng phẫu thuật 1	1
4	Phòng phẫu thuật 2	1
5	Phòng tiểu phẫu	1
	Tổng cộng	5

Bảng 3: Bố trí Thuốc cấp cứu của Bệnh viện Mắt Long Xuyên

Nhận xét:

- Trang bị thuốc chống sốc phản vệ đúng theo quy định tại Thông tư số 51/2017/TT-BYT ngày 29/12/2017 của Bộ Y tế về Hướng dẫn phòng, chẩn đoán và xử trí phản vệ.

- Xây dựng danh mục tủ thuốc cấp cứu gồm 37 loại thuốc, trang bị đầy đủ cơ sở theo danh mục, các thuốc còn hạn sử dụng, thực hiện đúng với quy định tại điểm b khoản 3 Điều 25 Nghị định 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

2.9. Xử lý chất thải y tế

- Hợp đồng Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại số 4273/HĐ.MTĐT-NH/23.4.VX với Công ty TNHH một thành viên Môi Trường Đô Thị TP.HCM ngày 30/06/2023;

- Sổ Giao nhận chất thải y tế lây nhiễm từ ngày 14/02/2023 đến 30/6/2023 có ký giao nhận rác thải y tế nguy hại;

- Giấy phép môi trường số 1068/GPMT-PTNMT ngày 17/10/2022 của Phòng Tài nguyên và Môi trường tỉnh An Giang, Quyết định: Cấp phép cho Công ty Cổ phần Bệnh viện Mắt Long Xuyên, 17i 1 Lý Thái Tổ - Ung Văn Khiêm, phường Đông Xuyên, TPLX, tỉnh An Giang .

- Hệ thống xử lý nước thải hoạt động vận hành thường xuyên, tự động, có kiểm tra hằng ngày, có báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022, kết quả quan trắc định kỳ 2 lần / năm.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022 của dự án Bệnh viện Mắt Long Xuyên

Nhận xét: Xử lý chất thải y tế đúng quy định, có thực hiện Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2022

2.10. An toàn bức xạ: không sử dụng thiết bị bức xạ

2.11. Hoạt động Khoa Dược về cung ứng, quản lý, cấp phát thuốc

- Nhân sự: Trưởng Khoa Dược có trình độ chuyên môn Dược sĩ đại học; nhân viên gồm 02 dược sĩ cao đẳng, 01 dược sĩ trung học.

- Cơ sở vật chất Khoa Dược được bố trí như sau:

+ Kho chẵn (kho thuốc, thiết bị y tế): diện tích 12 m² tại tầng 1.

+ Nơi cấp phát thuốc lẻ cho các đối tượng khám bệnh, chữa bệnh BHYT được bố trí trong khuôn viên nhà thuốc bệnh viện, có diện tích 8 m²/18 m² tổng diện tích nhà thuốc, thuốc được chứa trong 02 tủ thuốc riêng.

+ Nơi làm việc của Khoa Dược gồm 01 phòng diện tích 12m² (tầng 1).

- Cung ứng thuốc: danh mục thuốc sử dụng trong khám bệnh, chữa bệnh BHYT gồm 88 mặt hàng theo Quyết định số 407/QĐ-SYT ngày 14/4/2021 của Sở Y tế An Giang về việc phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2021-2022 cho các cơ sở y tế trong tỉnh.

Danh mục thuốc sử dụng trong khám bệnh, chữa bệnh BHYT: **Phụ lục 04**

- Bảo quản kho thuốc: đảm bảo điều kiện bảo quản như tránh ánh sáng trực tiếp, nhiệt độ, độ ẩm, độ thông thoáng, phòng tránh côn trùng, mối mọt.

- Thuốc phải kiểm soát đặc biệt gồm có 15 loại thuốc danh mục chất bị cấm sử dụng trong một số ngành lĩnh vực, bảo quản trong tủ có khóa chắc chắn. Sổ theo dõi nhập xuất tồn theo biểu mẫu Thông tư số 20/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017 của Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Dược và Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ về thuốc và nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt.

- Việc theo dõi, quản lý sử dụng thuốc tại các khoa lâm sàng: có sổ bàn giao ca trực, kiểm tra giám sát định kỳ mỗi 03 tháng/lần.

Nhận xét: Hoạt động Khoa Dược của Bệnh viện về cung ứng, quản lý, bảo quản, cấp phát thuốc thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.

2.12. Tổ chức nhà thuốc trong khuôn viên bệnh viện

- Về cơ sở pháp lý: có đủ hồ sơ pháp lý để hoạt động nhà thuốc;
- Cơ sở vật chất, nhân sự: đáp ứng đúng quy định đối với nhà thuốc;
- Nguồn gốc, chất lượng thuốc, hàng hóa: Có hóa đơn nhập thuốc.

- Kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt: sản phẩm thuốc thuộc danh mục chất bị cấm sử dụng trong một số ngành lĩnh vực bảo quản trong tủ có khóa chắc chắn, có sổ theo dõi xuất, nhập tồn kho thuốc.

- Thực hiện các tiêu chuẩn về thực hành tốt nhà thuốc (GPP): Chấp hành đúng theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện thặng số bán lẻ tại nhà thuốc phù hợp theo quy định tại Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.

Nhận xét:

Nhà thuốc thực hiện kinh doanh thuốc đúng theo phạm vi kinh doanh ghi trong chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược. Thực hiện duy trì các tiêu chuẩn thực hành tốt nhà thuốc (GPP);

- Thực hiện thặng số bán lẻ tại nhà thuốc phù hợp theo quy định tại Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.

2.13. Thực hiện các quy định trách nhiệm thực hiện pháp luật về Bảo hiểm y tế (BHYT) theo Quyết định số 7320/QĐ-BYT ngày 10/12/2018 của Bộ Y tế

2.13.1. về cơ sở vật chất, nhân lực phục vụ công tác khám bệnh, chữa bệnh BHYT :

Việc trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế và bố trí nhân lực đảm bảo đáp ứng nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh cho người tham gia BHYT: Tổng diện tích sàn sử dụng: 1.584,8 m², diện tích 63,3 m²/giường bệnh. (>50m²/giường bệnh), số người hành nghề tham gia khám bệnh, chữa bệnh BHYT là 29 người, có tổng cộng 03 bàn

khám, 10 giường theo kế hoạch, thực kê 20 giường (từ ngày 01/01/2022 đến ngày 28/4/2023), số giường kế hoạch nâng lên 25 giường, thực kê 25 giường (từ ngày 28/4/2023 đến thời điểm hiện tại).

Danh sách người hành nghề tại Bệnh viện Mắt Long Xuyên phù hợp với danh sách nhân viên y tế trên Công Giám định BHYT.

Tổ chức bộ phận đón tiếp, thông tin, hướng dẫn người bệnh về thủ tục đến khám, nhập viện hoặc chuyển viện sau khi khám bệnh; Bố trí bàn khám cho người bệnh BHYT ở vị trí thuận lợi, số bàn khám BHYT phù hợp với số lượng người bệnh BHYT đến khám; Sắp xếp chỗ ngồi, che nắng, che mưa, chống gió lùa vào mùa đông, thoáng mát, hợp vệ sinh cho người bệnh, kết hợp tuyên truyền Giáo dục Sức khỏe, chính sách BHYT tại khu vực khám bệnh bằng hệ thống truyền hình, tranh ảnh; Đảm bảo cung cấp nước sạch, vệ sinh buồng bệnh an toàn cho người bệnh và nhân viên y tế; Thực hiện xử lý rác thải y tế, vệ sinh môi trường theo quy định.

2.13.2. Thực hiện phổ biến, tập huấn, triển khai thực hiện các văn bản hướng dẫn liên quan đến chính sách BHYT: Cử nhân viên tham gia lớp tập huấn văn bản pháp luật do Phòng Y tế thành phố Long Xuyên tổ chức, phổ biến đến tất cả nhân viên các khoa, phòng khi có các văn bản hướng dẫn liên quan đến chính sách BHYT, văn bản pháp luật mới và các nội dung đã được tham gia tập huấn. Không tổ chức các lớp tập huấn về chính sách, pháp luật BHYT cho cán bộ y tế tại cơ sở.

2.13.3. Đánh giá hoạt động triển khai thực hiện KCB BHYT

a) Thực hiện ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh BHYT

- Năm 2022:

Hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh Bảo hiểm y tế năm 2022 số 10/HĐKCB - bảo hiểm y tế giữa Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang và Công ty Cổ phần Bệnh viện Mắt Long Xuyên ký ngày 24/12/2021.

Ngày 17/01/2022 Bệnh viện Mắt Long Xuyên gửi Công văn số 03/CV-2022 đến Phòng Giám định thuộc BHXH tỉnh An Giang thông tin về cơ sở vật chất, thông tin nhân lực và danh sách người hành nghề chi tiết để Phòng Giám định làm cơ sở giám định và thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh BHYT. Cụ thể, Bệnh viện Mắt Long Xuyên đã thông báo số giường kế hoạch là 10 giường và giường thực kê tại cơ sở là 20 giường. Theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 5 Hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2022 (số 10/HĐKCB - bảo hiểm y tế) ký ngày 24/12/2021;

- Năm 2023:

Hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh Bảo hiểm y tế năm 2023 số 10/HĐKCB - bảo hiểm y tế giữa Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang và Công ty Cổ phần Bệnh viện Mắt Long Xuyên ký ngày 23/12/2022.

Ngày 12/5/2023 Bệnh viện Mắt Long Xuyên gửi Công văn số 30/CV-2023 đến cơ quan BHXH tỉnh An Giang đề nghị ký Phụ lục hợp đồng BHYT nâng giường bệnh nội trú từ 10 lên 25 giường bệnh.

Phụ lục hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh BHYT số 02/PL-HĐKCB BHYT (kèm theo Hợp đồng KCB BHYT số 10/HĐ-KCBBHYT ngày 23/12/2022.

Về biểu mẫu, thủ tục ký Hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh BHYT được thực hiện mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế và các văn bản hướng dẫn liên quan.

Thời hạn ký hợp đồng đúng với quy định tại điểm c khoản 2 Điều 18 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm y tế.

b) Thực hiện thẩm định điều kiện trước khi ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế theo quy định tại Điều 2 Thông tư 09/2019/TT-BYT ngày 10/6/2019 của Bộ Y tế về hướng dẫn thẩm định điều kiện ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu, chuyển thực hiện dịch vụ cận lâm sàng và một số trường hợp thanh toán trực tiếp chi phí trong khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế

Không có biên bản thẩm định đánh giá điều kiện ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh BHYT năm 2022 tại cơ sở

BHXXH tỉnh có thẩm định, đánh giá điều kiện ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2023 tại Bệnh viện Mắt Long Xuyên ngày 22/11/2022.

BHXXH tỉnh có thẩm định 25 giường nội trú tại Bệnh viện Mắt Long Xuyên bổ sung Phụ lục hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh BHYT năm 2023 vào ngày 30/5/2023;

c) Việc triển khai khám bệnh, chữa bệnh BHYT: tiếp nhận bệnh có thẻ BHYT bằng đầu đọc mã vạch thẻ BHYT và có tiếp nhận được bằng hình ảnh thẻ trên ứng dụng Bảo hiểm xã hội số (VssID); thẻ Căn cước công dân; hoặc đăng nhập thủ công, tiếp nhận đúng quy định thông tuyến, đúng tuyến; Có thực hiện kiểm tra đối chiếu giấy tờ tùy thân có ảnh với người đi khám bệnh có thẻ BHYT theo quy định;

Danh mục dịch vụ kỹ thuật thanh toán BHYT: sử dụng danh mục kỹ thuật được Bộ Y tế phê duyệt và áp dụng giá thanh toán dịch vụ theo Thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 và Thông tư số 13/2019/TT-BYT ngày 05/7/2019 của Bộ Y tế về sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Thuốc sử dụng trong khám bệnh, chữa bệnh BHYT là thuốc nằm trong danh mục thuốc trúng thầu tại Quyết định số 407/QĐ-SYT ngày 14/4/2021 của Sở Y tế An Giang về việc phê duyệt Kết quả lựa chọn nhà thầu cung cấp thuốc năm 2021-2022 cho các cơ sở y tế trong tỉnh.

d) Thanh toán, quyết toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh BHYT giữa Bệnh viện Mắt Long Xuyên và Bảo hiểm xã hội tỉnh năm 2022.

Căn cứ Biên bản thẩm định chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2022 ngày 13/5/2023 của Bảo hiểm xã hội tỉnh và Bệnh viện Mắt Long Xuyên:

Tổng mức thanh toán năm 2022 được xác định **28.566.611.434** đồng.

Chi phí khám bệnh, chữa bệnh BHYT năm 2022 phát sinh tại đơn vị đã được giám định: **28.416.907.017** đồng

Chi phí khám bệnh, chữa bệnh BHYT được quyết toán năm 2022 là **28.416.907.017** đồng.

d) Chi phí khám bệnh, chữa bệnh BHYT bị cơ quan BHXH từ chối thanh toán trong năm 2022 với tổng số tiền là: **239.901** đồng. Lý do: vượt định mức bàn khám không đúng quy định tại Thông tư 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế về quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp với số tiền là 152.500 đồng và 01 trường hợp nhập sai giới tính với số tiền là 87.401 đồng.

e) Kết quả kiểm tra trên hệ thống thông tin giám định BHYT trong thời kỳ thanh tra phát hiện: trong cùng 01 ngày có 50 người bệnh nằm viện, cơ sở thanh toán chi phí sử dụng giường bệnh bảo hiểm y tế là 50 giường/ngày, trong khi số giường bệnh nội trú được Bộ Y tế phê duyệt là 10 giường, số giường thực kê tại cơ sở là 20 giường (từ ngày 01/01/2022 đến ngày 28/4/2023). Bộ Y tế duyệt nâng số giường bệnh nội trú lên 25 giường tại Bệnh viện Mắt Long Xuyên ngày 28/4/2023.

g) Việc thực hiện trích chuyển dữ liệu điện tử trong quản lý và thanh toán trong khám bệnh, chữa bệnh BHYT: Bệnh viện Mắt Long Xuyên có thực hiện trích chuyển dữ liệu điện tử trong quản lý và thanh toán trong khám bệnh, chữa bệnh BHYT, tuy nhiên đối với các trường hợp điều trị nội trú việc trích chuyển dữ liệu điện tử khám bệnh, chữa bệnh BHYT lên Cổng Tiếp nhận dữ liệu Hệ thống Thông tin giám định BHYT thực hiện trong ngày kết thúc điều trị, không trích chuyển dữ liệu ngay khi kết thúc điều trị.

2.13.4. Việc đảm bảo quyền lợi người tham gia BHYT khám chữa bệnh: thực hiện niêm yết giá khám bệnh, chữa bệnh BHYT tại nơi tiếp nhận người bệnh, sảnh chờ và nơi thanh toán; Tổ chức cấp phát, hướng dẫn sử dụng thuốc, cung cấp các cận lâm sàng: Xét nghiệm, Siêu âm, X-quang, các thủ thuật, phẫu thuật cho người bệnh có thẻ BHYT; Người bệnh có thẻ BHYT khi khám chữa bệnh đúng tuyến Bệnh viện được hưởng chi phí khám chữa bệnh trong phạm vi BHYT theo mức hưởng và quyền lợi hưởng đúng và phù hợp với mã quyền lợi ghi trên thẻ của người bệnh; Có thực hiện thu đồng chi trả của người bệnh có tham gia BHYT đúng theo mức hưởng quy định; có xuất hóa đơn chi phí đồng chi trả cho người bệnh có thẻ BHYT theo quy định.

2.13.5. Thực hiện tự kiểm tra, phòng, chống lạm dụng, gian lận, trục lợi BHYT tại cơ sở: Công khai bảng giá dịch vụ y tế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tại nơi tiếp nhận người bệnh và nơi thanh toán, ứng dụng công nghệ thông tin trong khám bệnh, chữa bệnh; Phòng Kế hoạch tổng hợp rà soát hồ sơ bệnh án, Phòng IT

trích chuyển dữ liệu điện tử khám bệnh BHYT lên Cổng Tiếp nhận dữ liệu Hệ thống Thông tin giám định BHYT làm cơ sở giám định, thanh quyết toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, bảo đảm công khai, minh bạch các danh mục dịch vụ y tế và giá các dịch vụ y tế, có xuất hóa đơn chi phí đồng chi trả cho người bệnh có thẻ BHYT.

Nhận xét:

a. Những mặt làm được

- Trang bị cơ sở vật chất, trang thiết bị y tế và bố trí nhân lực đảm bảo đáp ứng nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh cho người tham gia BHYT

- Danh sách người hành nghề tại Bệnh viện Mắt Long Xuyên phù hợp với danh sách nhân viên y tế trên Cổng Giám định BHYT.

Tổ chức bộ phận đón tiếp, thông tin, hướng dẫn người bệnh về thủ tục đến khám, nhập viện hoặc chuyển viện sau khi khám bệnh; Bố trí bàn khám cho người bệnh BHYT ở vị trí thuận lợi, số bàn khám BHYT phù hợp với số lượng người bệnh BHYT đến khám; Sắp xếp chỗ ngồi, che nắng, che mưa, chống gió lùa vào mùa đông, thoáng mát, hợp vệ sinh cho người bệnh, kết hợp tuyên truyền Giáo dục Sức khỏe, chính sách BHYT tại khu vực khám bệnh bằng hệ thống truyền hình, tranh ảnh; Đảm bảo cung cấp nước sạch, vệ sinh buồng bệnh an toàn cho người bệnh và nhân viên y tế; Thực hiện xử lý rác thải y tế, vệ sinh môi trường theo quy định.

- Cử nhân viên tham gia lớp tập huấn văn bản pháp luật do Phòng Y tế thành phố Long Xuyên tổ chức, phổ biến đến tất cả nhân viên các khoa, phòng khi có các văn bản hướng dẫn liên quan đến chính sách BHYT, văn bản pháp luật mới và các nội dung đã được tham gia tập huấn.

- Thực hiện ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh BHYT năm 2022, năm 2023, biểu mẫu, thủ tục ký Hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh BHYT được thực hiện đúng quy định theo Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật BHYT và các văn bản hướng dẫn liên quan;

- Bệnh viện gửi Công văn thông báo đến Phòng Giám định thuộc BHXH tỉnh An Giang về việc thực kê 20 giường bệnh nội trú tại bệnh viện, nhiều hơn số giường kế hoạch là 10 giường (Công văn số 03/CV-2022 ngày 17/01/2022) để Phòng Giám định làm cơ sở giám định và thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh BHYT, thực hiện đúng quy định tại điểm e khoản 2 Điều 5 Hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2022 số 10/HĐKCB - bảo hiểm y tế ký ngày 24/12/2021;

- Bệnh viện gửi Công văn đến cơ quan BHXH tỉnh đề nghị ký Phụ lục hợp đồng BHYT nâng giường bệnh nội trú từ 10 lên 25 giường bệnh ngày 12/5/2023, thực hiện đúng quy định tại Điều 22 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm Y tế.

- Tiếp nhận bệnh có thẻ BHYT bằng đầu đọc mã vạch thẻ BHYT và có tiếp nhận được bằng hình ảnh thẻ trên ứng dụng Bảo hiểm xã hội số (VssID); thẻ Căn

cước công dân; hoặc đăng nhập thủ công, tiếp nhận đúng quy định thông tuyến, đúng tuyến; có thực hiện kiểm tra đối chiếu giấy tờ tùy thân có ảnh theo quy định;

- Có thực hiện lập danh mục thuốc, dịch vụ y tế và cập nhật phần mềm khám chữa bệnh thanh quyết toán BHYT đúng theo quy định;

- Chứng từ báo cáo quyết toán đúng biểu mẫu và thời gian theo quy định;

- Có thực hiện việc quy định chuẩn và định dạng dữ liệu đầu ra sử dụng trong quản lý, giám định và thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh BHYT (Theo Quyết định số 4210/QĐ-BYT ngày 20/9/2017) theo quy định;

- Có thực hiện việc trích chuyển dữ liệu điện tử trong quản lý và thanh toán trong khám bệnh, chữa bệnh BHYT (Theo Thông tư số 48/2017/TT-BYT ngày 28/12/2017 của Bộ Y tế);

- Thực hiện đầy đủ thủ tục khám bệnh, chữa bệnh BHYT, triển khai đầy đủ việc khám chữa bệnh cho người tham gia BHYT khi đến khám chữa bệnh tại cơ sở theo các điều khoản của hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh BHYT đã ký, đúng tuyến được đảm bảo đúng mức hưởng và quyền lợi hưởng;

- Thực hiện tự kiểm tra, phòng, chống lạm dụng, gian lận, trục lợi BHYT tại bệnh viện: Công khai bảng giá dịch vụ y tế được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt tại nơi tiếp nhận người bệnh và nơi thanh toán, ứng dụng công nghệ thông tin trong khám bệnh, chữa bệnh; Phòng Kế hoạch tổng hợp và Phòng IT rà soát hồ sơ bệnh án, trích chuyển dữ liệu điện tử khám bệnh BHYT lên Công Tiếp nhận dữ liệu Hệ thống Thông tin giám định BHYT làm cơ sở giám định, thanh quyết toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế, bảo đảm công khai, minh bạch các danh mục dịch vụ y tế và giá các dịch vụ y tế, có xuất hóa đơn chi phí đồng chi trả cho người bệnh có thẻ BHYT.

- Thực hiện lưu trữ hồ sơ, bệnh án tương đối đầy đủ, rõ ràng.

b. Những mặt còn tồn tại:

- Bệnh viện Mắt Long Xuyên không tổ chức các lớp tập huấn về chính sách, pháp luật BHYT cho cán bộ y tế tại cơ sở.

- Chi phí khám bệnh, chữa bệnh BHYT bị cơ quan BHXH từ chối thanh toán trong năm 2022 với tổng số tiền là: **239.901** đồng. Lí do: vượt định mức bàn khám không đúng quy định tại Thông tư 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế về quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp với số tiền là 152.500 đồng và 01 trường hợp nhập sai giới tính với số tiền là 87.401 đồng.

- Kết quả kiểm tra trên hệ thống thông tin giám định BHYT trong thời kì thanh tra phát hiện: trong cùng 01 ngày có 50 người bệnh nằm viện, cơ sở thanh toán chi phí sử dụng giường bệnh bảo hiểm y tế là 50 giường/ngày, trong khi số giường bệnh nội trú được Bộ Y tế phê duyệt là 10 giường, số giường thực kê tại cơ sở là 20 giường (từ

ngày 01/01/2022 đến ngày 28/4/2023). Bộ Y tế duyệt nâng số giường bệnh nội trú lên 25 giường tại Bệnh viện Mắt Long Xuyên ngày 28/4/2023.

- Việc trích chuyển dữ liệu điện tử khám bệnh BHYT nội trú lên Cổng Tiếp nhận dữ liệu Hệ thống Thông tin giám định BHYT thực hiện trong ngày kết thúc điều trị, không trích chuyển dữ liệu ngay khi kết thúc điều trị. Thực hiện không đúng quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 48/2017/TT-BYT ngày 28/12/2017 của Bộ Y tế quy định trích chuyển dữ liệu điện tử trong quản lý và thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

- BHXH tỉnh không thực hiện thẩm định điều kiện của Bệnh viện Mắt Long Xuyên trước khi ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2022. Thực hiện không đúng quy định tại Điều 2 Thông tư 09/2019/TT-BYT ngày 10/6/2019 của Bộ Y tế về hướng dẫn thẩm định điều kiện ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu, chuyển thực hiện dịch vụ cận lâm sàng và một số trường hợp thanh toán trực tiếp chi phí trong khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

2.14. Điều kiện an toàn về phòng cháy và chữa cháy (PCCC).

Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 70/TD-PCCC ngày 10/5/2017 của Phòng cảnh sát PCCC và cứu nạn cứu hộ tỉnh An Giang:

- Kết cấu xây dựng 07 tầng, diện tích sàn 1.584,8m², có kết cấu khung, sàn, mái tôn, buồng thang bộ bê tông cốt thép, tường gạch, lát gạch, các vật liệu xây dựng thuộc loại không cháy, khó cháy, bậc chịu lửa là bậc I theo Quy chuẩn Xây dựng Việt Nam 06:2020.

- Hệ thống điện sử dụng điện 220V dùng để chiếu sáng sinh hoạt, các dây dẫn điện đi âm tường, có lắp đặt CP chống chập tại các tầng.

- Phương tiện PCCC: 07 cuộn vòi chữa cháy 76-L=20m; 07 bình chữa cháy bột loại 8 kg; 07 bình chữa cháy CO₂ loại 5 kg; 06 bộ tiêu lệnh PCCC bố trí dọc theo hành lang, lối đi.

- Phương án PCCC ngày 03/01/2023 thành lập đội PCCC gồm 12 người được tập huấn kiến thức về PCCC.

Nhận xét:

- Có xây dựng Phương án PCCC với đội PCCC 12 người được tập huấn kiến thức về PCCC, các phương tiện PCCC được bố trí hợp lý, dễ nhìn thấy.

2.15. Thực hiện chế độ báo cáo theo quy định

Thực hiện Báo cáo về tình hình hoạt động khám chữa bệnh năm 2022 và 06 tháng đầu năm 2023 cho Sở Y tế An Giang, cung cấp được các bản lưu Báo cáo.

Nhận xét: Thực hiện báo cáo về hoạt động khám bệnh, chữa bệnh theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 29/2014/TT-BYT ngày 14/8/2014 của Bộ Y tế quy định biểu mẫu và chế độ báo cáo thống kê y tế áp dụng đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân.

3. Kết luận về những nội dung đã tiến hành thanh tra

3.1. Những mặt làm được

- Diện tích các khoa, phòng đúng quy định. Trang bị đủ thiết bị, dụng cụ y tế phù hợp với phạm vi hoạt động chuyên môn ghi trên Giấy phép hoạt động khám bệnh, chữa bệnh;
- Tất cả người lao động đều được đơn vị ký Hợp đồng lao động và làm việc cơ hữu tại bệnh viện.
- Tất cả người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đều có CCHN, đều cung cấp đầy đủ các chứng chỉ, chứng nhận tham gia đào tạo, cập nhật kiến thức chuyên môn
- Người chịu trách nhiệm chuyên môn kỹ thuật Bệnh viện có ban hành Quyết định phân công nhiệm vụ cho từng cá nhân, có văn bản tiếp nhận và phân công người hướng dẫn thực hành cho người hành nghề khám bệnh, chữa bệnh không có CCHN.
- Niêm yết Bảng lịch trực, lịch làm việc hằng ngày tại các khoa, phòng
- Nhân viên mặc đồng phục đúng quy định và mang bảng tên đầy đủ.
- Bệnh viện có lưu hồ sơ nguồn gốc trang thiết bị y tế, phân công cán bộ chịu trách nhiệm quản lý trang thiết bị y tế.
- Tiếp nhận bệnh và lưu trữ bệnh án bằng phần mềm quản lý khám chữa bệnh trên máy tính, có thể trích xuất thông tin khi được yêu cầu, có thực hiện lưu trữ thông tin dự phòng.
- Bảng giá niêm yết đầy đủ giá các kỹ thuật khám bệnh, chữa bệnh đã được Bộ Y tế phê duyệt và thực hiện thu phí dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đúng với giá niêm yết.
- Biển hiệu có đủ các thông tin cơ bản theo quy định pháp luật.
- Trang bị thuốc chống sốc phản vệ, thuốc cấp cứu đúng quy định, cơ sở thuốc đúng theo danh mục và còn hạn sử dụng;
- Xử lý chất thải y tế đúng quy định;
- Hoạt động Khoa Dược của Bệnh viện về cung ứng, quản lý, bảo quản, cấp phát thuốc thực hiện theo quy định của Bộ Y tế.
- Nhà thuốc thực hiện kinh doanh thuốc đúng theo phạm vi kinh doanh ghi trong giấy Chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược. Thực hiện duy trì các tiêu chuẩn thực hành tốt nhà thuốc (GPP). Thực hiện thặng số bán lẻ tại nhà thuốc phù hợp với theo quy định tại Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dược.
- Người hành nghề được bố trí đáp ứng nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh BHYT. Danh sách người hành nghề tại Bệnh viện Mắt Long Xuyên phù hợp với danh sách nhân viên y tế trên Công Giám định BHYT.
- Tổ chức bộ phận đón tiếp, thông tin, hướng dẫn người bệnh về thủ tục đến khám, nhập viện hoặc chuyển viện sau khi khám bệnh; Bố trí bàn khám cho người bệnh BHYT ở vị trí thuận lợi, số bàn khám BHYT phù hợp với số lượng người bệnh

BHYT đến khám; Sắp xếp chỗ ngồi, che nắng, che mưa, chống gió lùa vào mùa đông, thoáng mát, hợp vệ sinh cho người bệnh, kết hợp tuyên truyền Giáo dục Sức khỏe, chính sách BHYT tại khu vực khám bệnh bằng hệ thống truyền hình, tranh ảnh; Đảm bảo cung cấp nước sạch, vệ sinh buồng bệnh an toàn cho người bệnh và nhân viên y tế; Thực hiện xử lý rác thải y tế, vệ sinh môi trường theo quy định

- Cử nhân viên tham gia lớp tập huấn văn bản pháp luật do Phòng Y tế thành phố Long Xuyên tổ chức, phổ biến đến tất cả nhân viên các khoa, phòng khi có các văn bản hướng dẫn liên quan đến chính sách BHYT, văn bản pháp luật mới và các nội dung đã được tham gia tập huấn.

- Thực hiện ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh BHYT năm 2022, năm 2023, biểu mẫu, thủ tục ký Hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh BHYT được thực hiện đúng quy định theo Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật BHYT và các văn bản hướng dẫn liên quan;

- Bệnh viện gửi Công văn thông báo đến Phòng Giám định thuộc BHXH tỉnh An Giang về việc thực kê 20 giường bệnh nội trú tại bệnh viện, nhiều hơn số giường kế hoạch là 10 giường (Công văn số 03/CV-2022 ngày 17/01/2022) để Phòng Giám định làm cơ sở giám định và thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh BHYT, thực hiện đúng quy định tại điểm e khoản 2 Điều 5 Hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2022 số 10/HĐKCB - bảo hiểm y tế ký ngày 24/12/2021;

- Bệnh viện gửi Công văn đến cơ quan BHXH tỉnh đề nghị ký Phụ lục hợp đồng BHYT nâng giường bệnh nội trú từ 10 lên 25 giường bệnh ngày 12/5/2023, thực hiện đúng quy định tại Điều 22 Nghị định số 146/2018/NĐ-CP ngày 17/10/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn biện pháp thi hành một số điều của Luật Bảo hiểm Y tế.

- Tiếp nhận bệnh có thẻ BHYT bằng đầu đọc mã vạch thẻ BHYT và có tiếp nhận được bằng hình ảnh thẻ trên ứng dụng Bảo hiểm xã hội số (VssID); thẻ Căn cước công dân; hoặc đăng nhập thủ công, tiếp nhận đúng quy định thông tuyến, đúng tuyến; có thực hiện kiểm tra đối chiếu giấy tờ tùy thân có ảnh theo quy định;

- Có thực hiện lập danh mục thuốc, dịch vụ y tế và cập nhật phần mềm khám chữa bệnh thanh quyết toán BHYT đúng theo quy định;

- Chúng tôi báo cáo quyết toán đúng biểu mẫu và thời gian theo quy định;

- Có thực hiện việc quy định chuẩn và định dạng dữ liệu đầu ra sử dụng trong quản lý, giám định và thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh BHYT theo quy định tại Quyết định số 4210/QĐ-BYT ngày 20/9/2017 của Bộ Y tế;

- Thực hiện việc trích chuyển dữ liệu điện tử trong quản lý và thanh toán trong khám bệnh, chữa bệnh BHYT (quy định tại Thông tư số 48/2017/TT-BYT ngày 28/12/2017 của Bộ Y tế);

- Thực hiện đầy đủ thủ tục khám bệnh, chữa bệnh BHYT, triển khai đầy đủ việc khám chữa bệnh cho người tham gia BHYT khi đến khám chữa bệnh tại cơ sở

theo các điều khoản của hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh BHYT đã ký, đúng tuyến được đảm bảo đúng mức hưởng và quyền lợi hưởng;

- Có thực hiện tự kiểm tra, phòng, chống lạm dụng, gian lận, trục lợi BHYT tại bệnh viện;

- Thực hiện lưu trữ hồ sơ, bệnh án tương đối đầy đủ, rõ ràng;

- Xây dựng Phương án PCCC tại cơ sở với đội PCCC gồm 12 người, được tập huấn kiến thức về PCCC. Phương tiện, thiết bị PCCC được bố trí hợp lý, dễ nhìn thấy;

- Thực hiện báo cáo về hoạt động khám bệnh, chữa bệnh theo quy định;

3.2. Những mặt còn tồn tại

- Cán bộ chịu trách nhiệm quản lý trang thiết bị y tế chưa được đào tạo kiến thức về quản lý trang thiết bị.

- Bệnh viện Mắt Long Xuyên không tổ chức các lớp tập huấn về chính sách, pháp luật BHYT cho cán bộ y tế tại cơ sở.

- Chi phí khám bệnh, chữa bệnh BHYT bị cơ quan BHXH từ chối thanh toán trong năm 2022 với tổng số tiền là: **239.901** đồng. Lí do: vượt định mức bàn khám không đúng quy định tại Thông tư 39/2018/TT-BYT ngày 30/11/2018 của Bộ Y tế về quy định thống nhất giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế giữa các bệnh viện cùng hạng trên toàn quốc và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp với số tiền là 152.500 đồng và 01 trường hợp nhập sai giới tính với số tiền là 87.401 đồng.

- Kết quả kiểm tra trên hệ thống thông tin giám định BHYT trong thời kì thanh tra phát hiện: trong cùng 01 ngày có 50 người bệnh nằm viện, cơ sở thanh toán chi phí sử dụng giường bệnh bảo hiểm y tế là 50 giường/ngày, trong khi số giường bệnh nội trú được Bộ Y tế phê duyệt là 10 giường, số giường thực kê tại cơ sở là 20 giường (từ ngày 01/01/2022 đến ngày 28/4/2023). Bộ Y tế duyệt nâng số giường bệnh nội trú lên 25 giường tại Bệnh viện Mắt Long Xuyên ngày 28/4/2023.

- Việc trích chuyển dữ liệu điện tử khám bệnh BHYT nội trú lên Cổng Tiếp nhận dữ liệu Hệ thống Thông tin giám định BHYT thực hiện trong ngày kết thúc điều trị, không trích chuyển dữ liệu ngay khi kết thúc điều trị. Thực hiện không đúng quy định tại khoản 1 Điều 6 Thông tư số 48/2017/TT-BYT ngày 28/12/2017 của Bộ Y tế quy định trích chuyển dữ liệu điện tử trong quản lý và thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

- Cơ quan BHXH chưa thực hiện đầy đủ các quy định về thẩm định điều kiện của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước khi ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế (không có Biên bản thẩm định điều kiện của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước khi ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế năm 2022), được quy định tại Thông tư số 09/2019/TT-BYT ngày 10/6/2019 của Bộ Y tế về hướng dẫn thẩm định điều kiện ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu, chuyển thực hiện dịch vụ cận lâm sàng và một số trường hợp thanh toán trực tiếp

chi phí trong khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế. Không hướng dẫn doanh nghiệp về các trình tự thủ tục thực hiện khi mở rộng quy mô bệnh viện.

4. Các biện pháp xử lý theo thẩm quyền đã áp dụng: không

5. Kiến nghị các biện pháp xử lý

5.1. Kiến nghị với Bảo hiểm xã hội tỉnh An Giang:

Thực hiện đầy đủ các quy định về thẩm định điều kiện của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh trước khi ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định tại Thông tư số 09/2019/TT-BYT ngày 10/6/2019 của Bộ Y tế về hướng dẫn thẩm định điều kiện ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế ban đầu, chuyển thực hiện dịch vụ cận lâm sàng và một số trường hợp thanh toán trực tiếp chi phí trong khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế.

Hướng dẫn doanh nghiệp về các trình tự thủ tục đăng ký với quan cơ Bảo hiểm xã hội khi mở rộng quy mô bệnh viện.

Thực hiện giám định Hồ sơ khám bệnh, chữa bệnh BHYT nội trú chưa được cơ quan BHXH giám định trong thời kì thanh tra (từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2023) của Bệnh viện Mắt Long Xuyên về nội dung thanh toán chi phí sử dụng giường bệnh.

5.2. Đề nghị Bệnh viện Mắt Long Xuyên:

Tạo điều kiện cho cán bộ quản lý trang thiết bị y tế tham gia các chương trình đào tạo kiến thức về quản lý trang thiết bị y tế.

Nhập dữ liệu khám bệnh, chữa bệnh BHYT phải đảm bảo chính xác, đầy đủ các thông tin cá nhân của người bệnh, kiểm tra trước khi trích chuyển dữ liệu lên Cổng Tiếp nhận dữ liệu Hệ thống Thông tin giám định BHYT.

Thực hiện trích chuyển dữ liệu lên Cổng Tiếp nhận dữ liệu Hệ thống Thông tin giám định BHYT ngay khi kết thúc điều trị.

Tiếp tục phát huy những mặt làm được, thực hiện đúng các quy định của pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh. Chấn chỉnh những tồn tại, thiếu sót, sai phạm đã được nêu ở mục 3.2 và xây dựng kế hoạch thực hiện kết luận thanh tra trong thời hạn 10 (mười) ngày kể từ ngày công khai kết luận thanh tra, báo cáo khắc phục về Thanh tra Sở Y tế. Chấp hành nghiêm các Quyết định xử lý của các cơ quan có thẩm quyền.

Trên đây là Kết luận thanh tra việc chấp hành quy định pháp luật về khám bệnh, chữa bệnh, kinh doanh Dược, thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, trang thiết bị y tế tại Bệnh viện Mắt Long Xuyên./.

Nơi nhận:

- Giám đốc Sở Y tế;
- PGD Đoàn Thanh Hùng;
- Bệnh viện Mắt Long Xuyên;
- Lưu: TTra, HSTTra.

CHÁNH THANH TRA



Phạm Vĩnh Thăng

Phụ lục 01



**BỐ TRÍ VÀ DIỆN TÍCH CÁC KHOA, PHÒNG
TẠI BỆNH VIỆN MẮT LONG XUYÊN**

(Kèm Kết luận thanh tra 147/KL-TTra ngày 12/9/2023)

STT	TÊN KHOA PHÒNG	DIỆN TÍCH (m ²)
I	TẦNG TRIỆT : Khu nhận bệnh	
1.	Xét nghiệm	13,5
2.	Kính thuốc	50,0
3.	Khoa dược	18,7
4.	Cấp cứu	12,0
5.	Khu WC	7,5
6.	Thang máy	4,4
7.	Thang bộ	10,5
8.	Sảnh+ tiếp tân	68,6
9.	Tường bao che	13,2
II	Tầng 1 : Khoa khám bệnh	
1.	Phòng khúc xạ	30,8
2.	Phòng khám 1	20,4
3.	Phòng khám 2	27,3
4.	Phòng khám 3	25,5
5.	Tiểu phẫu	23,9
6.	Siêu âm	22,9
7.	Khu WC	7,5

8.	Thang Máy	4,4
9.	Thang Bộ	10,5
10.	Sảnh lầu 1	42,0
11.	Tường bao che	22,8
III	LẦU 2 : Khu phẫu thuật, gây mê-hồi sức	
1.	Phòng chờ mổ	30,5
2.	Phòng tiền phẫu	13,3
3.	Kho	5,0
4.	Phòng thay đồ BS	3,9
5.	Kho thanh trùng phòng mổ	3,4
6.	Hành lang phòng mổ	16,9
7.	Phòng mổ 1	36,0
8.	Phòng mổ 2	20,0
9.	Phòng hậu phẫu	12,5
10.	Phòng rửa tay bác sĩ	4,5
11.	Kho đồ dơ	2,6
12.	Hành lang đồ dơ	22,5
13.	Khu WC	7,5
14.	Thang máy	4,4
15.	Thang bộ	10,5
16.	Sảnh lầu 2	20,8
17.	Tường bao che	23,7
IV	LẦU 3: Khoa mắt tổng hợp (15 giường)	

1.	Phòng Vip 1	17,1 (2 giường)
2.	Phòng chăm sóc đặc biệt	28,0 (3 giường)
3.	Phòng điều dưỡng	38,8
4.	Phòng lưu bệnh	77,6
5.	Khu WC	7,5
6.	Thang máy	4,4
7.	Thang bộ	10,5
8.	Sảnh lầu 3	35,5
9.	Tường bao che	9,4
V	LẦU 4 : Khu lưu bệnh + hành chính (10 giường)	
10.	Phòng Vip 2	30,5
11.	Phòng KHTH-QLCL	21,5
12.	Phòng Giám đốc	34,5
13.	Phòng Vip 3	32,0
14.	Phòng Vip 4	27,5
15.	Phòng IT	5,6
16.	Khu WC	7,5
17.	Thang máy	4,4
18.	Thang bộ	10,5
19.	Sảnh lầu 4	35,5
20.	Tường bao che	13,6

VI	Lầu 5: Khu hành chính + Nghỉ dưỡng của nhân viên	
1.	Phòng KT-HCNS	33,4
2.	Thư viện	3,6
3.	Phòng CT HĐQT	23,7
4.	Phòng ĐD-KSNK	32,4
5.	Bếp phục vụ HC	17,7
6.	Khu WC	7,5
7.	Thang máy	4,4
8.	Thang bộ	10,5
9.	Sảnh lầu 5	46,1
10.	Tường bao che	13,0
VII	LẦU 6: Khu dinh dưỡng, tiết trùng.	
1.	Phòng thanh trùng	12,0
2.	Bếp căn	18,0
3.	Phòng giặt	6,0
4.	Khu WC	7,5
5.	Thang máy	4,4
6.	Thang bộ	10,5
7.	Sảnh	40,8
8.	Sân phơi	149,4
9.	Tường bao che	11,5

DANH MỤC TRANG THIẾT BỊ Y TẾ TẠI BỆNH VIỆN MẮT LONG XUYÊN

(Kèm Kết luận thanh tra số 117/KL-TTra ngày 12/9/2023)

TT	Tên thiết bị	Đơn vị	Số lượng	Tình trạng
1	Máy đo điện tim ECG300G	Cái	1	Đang sử dụng
2	Máy điện tim 3 kênh Kenz Cardico 306	Cái	1	Đang sử dụng
3	Máy đo khúc xạ tự động TOPCON KR-1 (Đo Javal)	Cái	1	Đang sử dụng
4	Máy đo khúc xạ kèm độ cong giác mạc VX 90	Cái	1	Đang sử dụng
5	Đèn khe khám mắt (Sinh hiển vi khám mắt) SL203	Cái	1	Đang sử dụng
6	Sinh hiển vi khám mắt L-0187	Cái	1	Đang sử dụng
7	Máy sinh hiển vi khám mắt SL-2G	Cái	1	Đang sử dụng
8	Máy đo nhãn áp không tiếp xúc NCT-200	Cái	3	Đang sử dụng
9	Máy chụp võng mạc màu tự động EIDON	Cái	1	Đang sử dụng
10	Máy chụp cắt lớp võng mạc OCT	Cái	1	Đang sử dụng
11	Máy Laser Yad UltraQ Reflex	Cái	1	Đang sử dụng
12	Máy siêu âm mắt hệ A Pacscan 300A+	Cái	1	Đang sử dụng
13	Máy phẫu thuật Phaco Compact Intuitiv	Cái	1	Đang sử dụng
14	Máy phẫu thuật Phaco Legion System	Cái	1	Đang sử dụng
15	Kính hiển vi phẫu thuật Mắt OM9	Cái	1	Đang sử dụng
16	Kính hiển vi phẫu thuật Mắt OM5	Cái	1	Đang sử dụng
17	Máy Phân Tích Huyết Học 18 thông số ABX Micros 60	Cái	1	Đang sử dụng
18	Máy phân tích sinh hóa bán tự động Chem 7	Cái	1	Đang sử dụng
19	Máy phân tích sinh hóa BA200 (thay thế máy Chem 7 từ ngày 09/06/2023)	Cái	1	Đang sử dụng
20	Máy xét nghiệm đông máu bán tự động	Cái	1	Đang sử dụng

Phụ lục 03:



**DANH MỤC QUY TRÌNH CHUYÊN MÔN KỸ THUẬT
BỆNH VIỆN MẮT LONG XUYÊN**

(Kèm Kết luận thanh tra 147/KL-TTra ngày 12/9/2023)

STT	Tên quy trình	STT	Tên quy trình
1.	Bơm rửa lệ đạo	30	Phẫu thuật cắt bè củng mạc và cắt móng mắt chu biên
2.	Cắt bỏ chấp có bọc	31	Phẫu thuật cắt u mi
3	Cắt bỏ nhãn cầu	32	Phẫu thuật chỉnh sửa biến dạng mi mắt
4	Cắt bỏ túi lệ	33	Phẫu thuật điều trị mộng
5	Cắt móng mắt ngoại vi bằng laser	34	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ
6	Chích áp xe túi lệ	35	Phẫu thuật lác cơ năng đơn thuần
7	Chụp đáy mắt	36	Phẫu thuật lấy dị vật trong nhãn cầu
8	Chụp OCT	37	Phẫu thuật mở bao sau bằng laser
9	Đặt ống silicon lệ mũi điều trị hẹp	38	Phẫu thuật mức nội nhãn
10	Đặt và tháo kính tiếp xúc	39	Phẫu thuật quặm mi tuổi già
11	Điều trị co rút mi	40	Phẫu thuật rửa máu tiền phòng
12	Điều trị hở mi	41	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm
13	Điều trị lõm mắt	42	Phẫu thuật tạo hình mi mắt
14	Điều trị thoát vị mỡ mi mắt	43	Siêu âm mắt A – Đo trục nhãn cầu
15	Đo khúc xạ chủ quan	44	Siêu âm mắt B
16	Đo khúc xạ tự động	45	Soi bóng đồng tử
17	Đo nhãn áp hơi	46	Soi góc tiền phòng
18	Đo nhãn áp Maclakop	47	Phẫu thuật thủy tinh thể ngoài bao
19	Đo nhãn áp Schiotz	48	Test BUT
20	Khâu cò mi	49	Test Schimer
21	Khâu củng giác mạc	50	Tiêm Avastin
22	Khâu chân móng mắt sau chấn thương	51	Tiêm Lucentis
23	Khâu da mi	52	Tiêm Ozurder

STT	Tên quy trình	STT	Tên quy trình
24	Lấy bệnh phẩm kết mạc	53	Tháo máu – mù hốc mắt
25	Lấy bệnh phẩm nội nhãn	54	Thay băng mắt vô khuẩn
26	Lấy dị vật hốc mắt	55	Thông lệ đạo
27	Lấy dị vật kết, giác mạc	56	U kết mạc
28	Lấy sạn vôi	57	Đo khúc xạ giác mạc Javal
29	Nặn tuyến bờ mi		

DANH MỤC THUỐC SỬ DỤNG KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH BHYT TẠI BỆNH VIỆN MẮT LONG XUYẾN
(Kèm Kết luận thanh tra số 147/KL-TTTrà ngày 12/9/2023 của Chánh Thanh tra Sở Y tế)

STT	Mã số (Theo HSMT)	TT30/TT05	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nồng độ/ Hàm lượng/ Cấu hình	Hạn dùng (tháng)	SĐK/ GPNK/ TKHQ	Quy cách, Mã đường dạng bào chế dùng	Mã đường	Đường dùng	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đóng gói	ĐVT	Giá Bảo hiểm	Giá Dịch vụ	Nhóm	Công ty cung ứng
1	G41550	817	Acetazolamid	ACETAZOLAMID	250mg	36	VD-27844-17	Viên	1.01	Uống	Công ty Cổ phần Dược phẩm Dược liệu Pharmedic	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	693	797	4	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM DƯỢC LIỆU PHARMEDIC
2	G41186	277	Aciclovir	AGICLOVIR 200	200mg	36	VD-25603-16	Viên nén	1.01	Uống	Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên	viên	340	391	4	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM
3	G10302	664	Aluminium phosphat	Phosphalugel	12.38g/gói 20g	36	VN-16964-13 (có CV gia hạn số 19581/QLD-ĐK ngày 20/11/2019)	Hỗn dịch uống	1.01	Uống	Pharmatis	Pháp	Hộp 26 gói x 20g	Gói	3.751	4.126	1	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
4	G41044	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Augidil 625	500mg + 125mg	36	VD-28220-17	Viên nén bao phim	1.01	Uống	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiophar)	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	1.699	1.869	4	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIOPHAR)
5	G30819	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Klamentiin 875/125	875mg + 125mg	24	VD-24618-16	viên nén bao phim	1.01	Uống	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 7 viên	Viên	3.800	4.180	3	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG
6	G30817	169	Amoxicilin + acid clavulanic	Ofmantine-Domescio 625mg	500mg + 125mg	24	VD-22308-15, CV gia hạn số 4207/QLD-ĐK ngày 16/4/2020	Viên nén bao phim	1.01	Uống	DOMESCO	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 7 viên	Viên	1.729	1.902	3	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO
7	BDG149	821	Bimatoprost	Lumigan 0.3mg/3ml	0.3mg/3ml	24	VN-17816-14 (Có CV gia hạn số 17754/QLD-ĐK ngày 17/10/2019)	Dung dịch nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	Hộp 1 lọ chứa 3ml dung dịch trong lọ dung tích 5ml	Lọ	252.079	264.683	0	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
8	G10410	823	Brimonidin tartat	Alphagan P	7.5mg/5ml	24	VN-18592-15 (Có CV gia hạn số 3364/QLD-ĐK ngày 08/04/2020)	Dung dịch nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	Allergan Sales, LLC	Mỹ	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	103.335	108.502	1	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
9	G10411	824	Brimonidin tartat + timolol	Combigan	2mg/ml + 5mg/ml	21	VN-20373-17	Dung dịch nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	183.514	192.690	1	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
10	G10412	825	Brinzolamid	Azept Drop	10mg/ml	24	VN-21090-18	Hỗn dịch nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	Alcon Research, Ltd.	Mỹ	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	116.700	122.535	1	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
11	G10413	826	Brinzolamid + timolol	AZARGA	10mg/ml + 5mg/ml	24	VN-17810-14	Hỗn dịch nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	s.a Alcon-Couvreur N.V	Bi	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	310.800	326.340	1	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2

STT	Mã số (Theo HSMT)	TT30/ TT05	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nồng độ/ Hàm lượng/ Cấu hình	Hạn dùng (tháng)	SBK/ TKHQ	GPNK/	Quy cách, dạng bào chế dùng	Mã dùng	Đường dùng	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đóng gói	BYT	Giá Bảo hiểm	Giá Dịch vụ	Nhóm	Công ty cung ứng
12	G10414	827	Bromfenac	Bromuck ophthalmic solution 0,1%	1mg/mL	18	VN-20626-17		Dung dịch nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	Senju Pharmaceutical Co., Ltd. Karatsu Plant	Nhật Bản	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	128.000	134.400	1	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
13	G41693	1000	Calcitriol + vitamin D3	AGI-CALCI	1250mg + 200IU	24	VD-23484-15		Viên nén bao phim	1.01	Uống	Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 20 vỉ x 10 viên	viên	840	966	4	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM
14	G41052	175	Cefaclor	Vitraclor 125mg	125mg	36	VD-19980-13		Bột pha hỗn dịch	1.01	Uống	Công ty cổ phần được phân TV/Pharm	Việt Nam	Hộp 12 gói	Gói	1.184	1.302	4	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV/PHARM
15	G20576	175	Cefaclor	SCD Cefaclor 250mg	250mg	36	VD-26433-17		Viên nang	1.01	Uống	Pympharco	Việt Nam	Hộp 2 vỉ x 10 viên nang cứng	Viên	3.360	3.696	2	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO
16	G20607	197	Cefuroxim	Negacef 250	250mg	36	VD-24965-16		Viên	1.01	Uống	Pympharco	Việt Nam	H/2 vỉ/5 viên nén bao phim	Viên	2.990	3.289	2	CÔNG TY CỔ PHẦN PYMEPHARCO
17	G40981	98	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	Clorpheniramin	4mg	36	VD-32848-19		Viên	1.01	Uống	Công ty cổ phần được phân Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 20 viên, Viên nén	Viên	37	43	4	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA
18	G30842	231	Ciprofloxacin	Ciprofloxacin	500mg	36	VD-30407-18		Viên	1.01	Uống	Công ty cổ phần được phân Khánh Hòa	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên, Viên nén bao phim	Viên	878	1.010	3	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM KHÁNH HÒA
19	G41378	654	Còn 70°	ALCOOL 70°	1000ml	36	VD-31793-19		Dung dịch	3.05	Dùng ngoài	CPDP OPC tại Bình Dương - nhà máy Dược phẩm OPC	Việt Nam	Chai 1 lít	Chai	28.875	30.896	4	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC
20	YHCT114	124	Đan sâm, Tam thất	Đan sâm - Tam thất	52,5mg+20mg	36	VD-23253-15		Viên nén bao phim	1.01	Uống	DOMESCO	Việt Nam	Hộp 4 vỉ x 10 viên	Viên	576	662	2	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO
21	G40991	105	Epinephrin (adrenalin)	Adrenalin	0,1%/1mg/ml	30	VD-27151-17		Dung dịch Tiêm	2.10	Tiêm	Công ty cổ phần được phân Vinh Phúc	Việt Nam	Hộp 5 vỉ x 10 ống x 1ml	Ống	1.386	1.525	4	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VINH PHÚC
22	BDG123	676	Esomeprazol	Nexium Mups	40mg	24	VN-19782-16		Viên nén kháng dịch dạ dày	1.01	Uống	AstraZeneca AB	Thụy Điển	Hộp 2 vỉ x 7 viên	viên	22.456	24.028	0	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
23	G30811	106	Fexofenadin	Danapha - Tefadin	60mg	36	VD-24082-16		Viên	1.01	Uống	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Hộp 1 vỉ x 10 viên	Viên	1.840	2.024	3	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA
24	BDG150	833	Fluorometholon	Flumetholon 0,1	1mg/ml	36	VN-18452-14 (Cổ CV giả hạn số 19327/QĐ-ĐK ngày 13/11/2019)		Hỗn dịch nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	Saniten Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Shiga	Nhật Bản	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	30.072	32.177	0	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
25	BDG138	774	Glizalazid	Diamicon MR	30mg	36	VN-20549-17		Viên nén phóng thích có kiểm soát	1.01	Uống	Les Laboratoires Servier Industrie	Pháp	Hộp 2 vỉ x 30 viên	viên	2.765	3.042	0	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
26	G41552	837	Hydroxypropylmethylcellulose	SYSEYE	45mg/15ml	24	VD-25905-16		Thuốc nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	CTY CP TẬP ĐOÀN MERAP	Việt Nam	Hộp 1 lọ 15ml	Lọ	30.000	32.100	4	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHA NAM

STT	Mã số (Theo HSMIT)	IT30/TT05	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nồng độ/ Hàm lượng/ Cấu hình	Hạn dùng (tháng)	SĐK/ GPNK/ TKHQ	Quy cách, dạng bào chế	Mã đường	Đường dùng	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đóng gói	ĐVT	Giá Bảo hiểm	Giá Dịch vụ	Nhóm	Công ty cung ứng
27	G10417	583	Indomethacin	Indocollýre	0,1%	18	VN-12548-11	Thuốc nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	Laboratoire Chauvin	Pháp	Hộp/ 1 lọ 5ml	Lọ	68.000	72.760	1	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐƯỢC PHẨM ĐÀN THANH
28	G10502	976	Kali clorid	Kaldyum	600mg	48	VN-15428-12	Viên giải phóng có kiểm soát	1.01	Uống	Egis Pharmaceuticals Private Limited Company	Hungary	Hộp 1 lọ x 50 viên	Viên	2.000	2.200	1	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM BẠCH NIÊN
29	G10501	976	Kali clorid	Kalium chloratum biomedica	500 mg	36	VN-14110-11	Viên nén bao phim	1.01	Uống	Biomedica spol.s.r.o	Cộng hòa Séc	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	1.500	1.650	1	CÔNG TY TNHH ĐƯỢC PHẨM VẠN CƯỜNG PHÁT
30	G51760	839	Kali iodid + Natri iodid	Eyaren Ophthalmic Drops	(3mg + 3mg)/1ml; 10ml	36	VN-10546-10; Duy trì hiệu lực GĐKLH: 12607/QLD-BK, 06/08/2020	Thuốc nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	Samil Pharmaceutical Co., Ltd.	Hàn Quốc	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	29.190	31.233	5	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DU LỊCH MÂY VÀNG
31	G41152	232	Levofloxacin	Eyexacin	25mg/5ml (0,5%)	24	VD-28235-17	Thuốc nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 5ml	Lọ	9.849	10.538	4	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)
32	G10133	232	Levofloxacin	Cravit 1,5%	15mg/ml	36	VN-20214-16	Dung dịch nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	Saniten Pharmaceutical Co., Ltd.-Nhà máy Noto	Nhật Bản	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	115.999	121.799	1	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
33	BDG048	232	Levofloxacin	Cravit	25mg/5ml	36	VN-19340-15	Dung dịch nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	Saniten Pharmaceutical Co., Ltd.- Nhà máy Noto	Nhật Bản	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	88.515	94.711	0	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
34	G40905	12	Lidocain hydroclorid	Lidocain Kabi 2%	2%/ 2ml	24	VD-31301-18	Dung dịch tiêm	2.10	Tiêm	Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Hộp 20 ống x 2ml; hộp 100 ống x 2ml	Ống	373	429	4	LIÊN DANH TÂY NAM - SAPHARCO
35	G20744	748	Methyl prednisolon	Medlon 4	4mg	36	VD-21783-14 CV gia hạn số 14390/QLD-BK	viên nén	1.01	Uống	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	767	882	2	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC HẬU GIANG
36	G10358	748	Methyl prednisolon	Medrol 16mg	16mg	36	VN-22447-19	Viên nén	1.01	Uống	Pfizer Italia S.R.L	Ý	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	3.672	4.039	1	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC LIỀU TRUNG ƯƠNG 2
37	G10359	748	Methyl prednisolon	Medrol 4mg	4mg	36	VN-21437-18	Viên nén	1.01	Uống	Pfizer Italia S.R.L	Ý	Hộp 3 vỉ x 10 viên	viên	983	1.130	1	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC LIỀU TRUNG ƯƠNG 2
38	G10138	234	Moxifloxacin	Moxifloxan 5mg/ml eye drops solution	0,5%, 5ml	36	VN-22375-19	Dung dịch nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	Balkanpharma Razgrad AD	Bulgaria	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	83.000	88.810	1	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM HIỆP BẠCH NIÊN
39	G41158	234	Moxifloxacin	Moxifloxacin 0,5%	25mg/ 5ml	24	VD-27953-17	Thuốc nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	13.635	14.589	4	CÔNG TY CỔ PHẦN ĐƯỢC PHẨM MINH ĐÀN
40	G10419	845	Natri carboxymethylcellulose (natri CMC)	Refresh Tears	0,5%	24	VN-19386-15	Dung dịch nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	Allergan Sales, LLC	Mỹ	Hộp 1 lọ 15ml	Lọ	64.102	68.589	1	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG

STT	Mã số (Theo YASM)	TT30/ TT05	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nồng độ/ Hàm lượng/ Cấu hình	Hạn dùng (tháng)	SBK/ GPNK/ TKKH	Quy cách, dạng bào chế dùng	Mã đường	Đường dùng	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đóng gói	DVT	Giá Bảo hiểm	Giá Dịch vụ	Nhóm	Công ty cung ứng
41	G10420	846	Natri carboxymethylcellulose + glycerin	Optive	5mg/ml + 9mg/ml	24	VN-20127-16	Dung dịch nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	Allergan Sales, LLC	Mỹ	Hộp 1 lọ x 15ml	Lọ	82,850	88,650	1	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
42	G41388	659	Natri clorid	NATRI CLORID 0,9%	0,9%/10ml	36	VD-29295-18	Dung dịch nhỏ mắt, nhỏ mũi	3.05	Dùng ngoài	Công ty cổ phần được vật tư y tế Hải Dương	Việt Nam	Hộp 1 lọ 10ml	Chai	1,210	1,331	4	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
43	G41554	847	Natri clorid	NATRI CLORID 0,9%	0,9%, 10ml	36	VD-29295-18	Thuốc nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiến	Việt Nam	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	1,210	1,331	4	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
44	G41386	659	Natri clorid	Nước muối sinh lý Natri clorid 0,9 %	0,9%, 1000ml	36	VD-32743-19	Thuốc dùng ngoài	3.05	Dùng ngoài	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiến	Việt Nam	Chai 1000ml	Chai	9,072	9,707	4	CÔNG TY CP DP AN THIẾN
45	G41387	659	Natri clorid	Nước muối sinh lý Natri clorid 0,9 %	0,9%, 500ml	36	VD-32743-19	Thuốc dùng ngoài	3.05	Dùng ngoài	Công ty Cổ phần Dược phẩm An Thiến	Việt Nam	Chai 500ml	Chai	6,153	6,584	4	CÔNG TY CP DP AN THIẾN
46	G10421	848	Natri diquafosol	Diquas	30mg/ml	36	VN-21445-18	Dung dịch nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	Santen Pharmaceutical Co., Ltd - Nhà máy Noto	Nhật Bản	Hộp 1 lọ x 5ml	Lọ	129,657	136,140	1	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
47	G41555	849	Natri hyaluronat	VITOL	21,6mg/12ml (0,18%)	36	VD-28352-17	Thuốc nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	CTY CP TẬP ĐOÀN MERAP	Việt Nam	Hộp 1 lọ 12 ml	Lọ	39,000	41,730	4	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM NAM
48	G10422	849	Natri hyaluronat	Santen 0,1	1mg/ml	36	VN-17157-13 (Cổ CV giả hạn số 19325/QĐ-DK ngày 13/11/2019)	Dung dịch nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	Santen Pharmaceutical Co. Ltd.	Nhật Bản	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	56,901	60,884	1	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
49	G20685	534	Nifedipin	Nifedipin T20 retard	20mg	48	VD-24568-16	viên nén bao phim tác dụng kéo dài	1.01	Uống	Công ty TNHH Liên doanh Scilapharm-Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	555	638	2	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM KHUÔNG DUY
50	G41688	996	Nước cất pha tiêm	Nước cất ống nhựa	10ml	60	VD-21551-14	Dung môi pha tiêm	2.10	Tiêm	Công ty cổ phần được phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 50 ống x 10ml	Ống	700	805	4	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI
51	G41690	996	Nước cất pha tiêm	Nước cất ống nhựa	5ml	60	VD-21551-14	Dung môi pha tiêm	2.10	Tiêm	Công ty cổ phần được phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 50 ống x 5ml	Ống	350	403	4	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI
52	G10141	237	Ofloxacin	Ofloxacin-POS 3mg/ml	15mg/5ml	24	VN-20993-18	Thuốc nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	URSA PHARM Arzneimittel GmbH	Đức	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	52,900	56,603	1	CÔNG TY TNHH DP VAN LANG
53	BDG052	237	Ofloxacin	Oflovid	15mg/5ml	36	VN-19341-15	Dung dịch nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	Santen Pharmaceutical Co., Ltd - Nhà máy Noto	Nhật Bản	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	55,872	59,783	0	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
54	BDG053	237	Ofloxacin	Oflovid Ophthalmic Ointment	0,3%	36	VN-18723-15 (Cổ CV giả hạn số 171/QĐ-DK ngày 10/01/2020)	Thuốc mỡ tra mắt	6.02	Tra mắt	Santen Pharmaceutical Co., Ltd.	Nhật Bản	Hộp 1 tuýp 3,5g	Tuýp	74,530	79,747	0	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG

STT	Mã số (Theo HSMT)	TT30/TT05	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nồng độ/ Hàm lượng/ Cấu hình	Hạn dùng (tháng)	SDK/ GPNK/ TKHQ	Quy cách, dạng bào chế	Mã dùng	Đường dùng	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đóng gói	ĐVT	Giá Bảo hiểm	Giá Dịch vụ	Nhóm	Công ty cung ứng
55	G41556	851	Olopatadin hydroclorid	OLEVID	2mg/ml	24	VD-27348-17	Thuốc nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	CTY CP TẬP ĐOÀN MERAP	Việt Nam	Hộp 1 lọ 5 ml	Lọ	88,000	94,160	4	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHA NAM
56	G20534	56	Paracetamol (acetaminophen)	Hapacol 325	325mg	36	VD-20559-14 CV gia hạn số 4119/QLD-ĐK	viên nén	1.01	Uống	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	190	219	2	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG
57	G30803	56	Paracetamol (acetaminophen)	Hapacol 150	150mg	36	VD-21137-14 CV gia hạn số 5483/QLD-ĐK	thuốc bột sủi bột	1.01	Uống	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 24 gói x 1.5g	Gói	870	1,001	3	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG
58	G30804	56	Paracetamol (acetaminophen)	Hapacol 250	250mg	36	VD-20558-14 CV gia hạn số 4120/QLD-ĐK	thuốc bột sủi bột	1.01	Uống	CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang	Việt Nam	hộp 24 gói x 1.5g	Gói	1,490	1,639	3	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG
59	G40951	56	Paracetamol (acetaminophen)	AGIMOL 80	80mg	36	VD-26722-17	Thuốc cốm pha hỗn dịch uống	1.01	Uống	Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 10 gói x 1g; Hộp 30 gói x 1g	Gói	289	332	4	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM
60	G40944	56	Paracetamol (acetaminophen)	Acipron 250 mg	250mg	36	VD-20678-14	Bột cốm/ hạt pha uống hòa tan nhanh	1.01	Uống	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	Hộp 20 gói * 1.5g thuốc bột	Gói	335	385	4	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
61	G40948	56	Paracetamol (acetaminophen)	Paralganaffer 500	500mg	36	VD-31630-19	Viên sủi	1.01	Uống	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Cửu Long	Việt Nam	Hộp 4 vỉ * 4 viên nén sủi	viên	533	613	4	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CỬU LONG
62	G10051	56	Paracetamol (acetaminophen)	PARTAMOL TAB	500mg	60	VD-23978-15	Viên nén	1.01	Uống	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Hộp/10 vỉ x 10 viên	Viên	480	552	1	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA
63	G30805	56	Paracetamol (acetaminophen)	Dopagan 500mg	500mg	48	VD-26461-17	Viên nén	1.01	Uống	DOMESCO	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	226	260	3	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ DOMESCO
64	G40943	56	Paracetamol (acetaminophen)	Glotalol 150	150mg	36	VD-21643-14 (Cổ CV gia hạn số 8402/QLD-ĐK ngày 04/06/2019)	Thuốc bột dễ uống	1.01	Uống	Công ty TNHH Dược phẩm Glomed	Việt Nam	Hộp 20 gói x 2g	Gói	297	342	4	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DUƠNG
65	G10425	852	Pemirolast kali	Alegysal	1mg/ml	36	VN-17584-13 (Cổ CV gia hạn số 19328/QLD-ĐK ngày 13/11/2019)	Dung dịch nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	Santen Pharmaceutical Co. Ltd.	Nhật Bản	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	76,760	82,133	1	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DUƠNG
66	G10427	854	Pirenixin	Kary Uni	0,25mg/5ml	36	VN-21338-18	Hỗn dịch nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	Santen Pharmaceutical Co. Ltd. - nhà máy Noto	Nhật Bản	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	30,294	32,415	1	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DUƠNG
67	G41557	855	Polyethylen glycol + propylen glycol	Novotane ultra	(0,4%+0,3%)- 5ml	36	VD-26127-17	Dung dịch nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Hộp 1 ống, ống 5ml	Ống	45,000	48,150	4	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI

STT	Mã số (Theo HSMT)	TT30/ TT05	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nồng độ/ Hàm lượng/ Cấu hình	Hạn dùng (tháng)	SDK/ GPNK/ TKHQ	Quy cách, dạng bào chế dùng	Mã đường	Đường dùng	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đóng gói	ĐVT	Giá Bảo hiểm	Giá Dịch vụ	Nhóm	Công ty cung ứng
68	G10428	855	Polyethylen glycol + propylen glycol	Systane Ultra 5ml	0,4% + 0,3%	24	VN-19762-16	Dung dịch nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	Alcon Research, LLC	Mỹ	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	60,100	64,307	1	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
69	G41382	657	Povidon iodin	PVP-Iodine 10%	10%/500ml	24	VD-30239-18	Thuốc dùng ngoài	3.05	Dùng ngoài	Công ty Cổ phần Dược Danapha	Việt Nam	Lọ 500ml	Chai	36,500	39,055	4	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHÀ
70	G41381	657	Povidon iodin	POVIDONE	10%/125ml	24	VD-17882-12	Dung dịch dùng ngoài	3.05	Dùng ngoài	Agimexpharm	Việt Nam	Chai nhựa HD chứa 125ml	Chai	10,500	11,235	4	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM
71	G41507	749	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Prednisolone 5mg	5mg	36	VD-24887-16	Viên nén	1.01	Uống	Công ty cổ phần dược phẩm TV.Pharm	Việt Nam	Chai 500 viên	viên	93	107	4	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TV.PHARM
72	G10360	749	Prednisolon acetat (natri phosphate)	Pred Forte	1% w/v (10mg/ml)	24	VN-14893-12 (Cổ CV gia hạn số 11028/QLD-BK ngày 21/07/2020)	Hỗn dịch nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	Allergan Pharmaceuticals Ireland	Ireland	Hộp 1 chai 5ml	Chai	31,762	33,985	1	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
73	G41685	994	Ringer acetat (Ringerfundin)	Acetate Ringer's	NaCl 3 g, CaCl2 dihydrate 0,1 g, KCl 0,15 g, Na acetate trihydrate 1,9	60	VD-24018-15	Thuốc Tiêm truyền	2.15	Tiêm truyền	Công ty cổ phần dược phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	Chai nhựa LDPE 500ml	Chai	16,000	17,120	4	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHÀ
74	G10515	994	Ringer acetat (Ringerfundin)	Ringerfundin	Sodium Chlorid, potassium chlorid, calcium chlorid, magnesium chloride hexahydrate, sodium acetate trihydrate, malic acid	36	VN-18747-15 (Gia hạn SDK đến 09/02/2021)	Dung dịch tiêm	2.10	Tiêm	B.Braun Melsungen AG	Đức	H/10	Chai	19,950	21,347	1	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1
75	G10430	857	Tafuprost	Taflozan	0,015mg/ml	36	VN-20088-16	Dung dịch nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Shiga	Nhật Bản	Hộp 1 lọ 2,5ml	Lọ	244,799	257,039	1	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
76	G10431	860	Timolol	Timolol Maleate Eye Drops 0.5%	5mg/ml	36	VN-21434-18	Dung dịch nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	s.a. Alcon Couvreur NV	Bi	Hộp 1 lọ đếm giọt 5ml	Lọ	42,200	45,154	1	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
77	G41122	216	Tobramycin	Biracin-E	0,3%/5ml	36	VD-23135-15	Thuốc dùng dịch nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Hộp 1 lọ x 5ml	Lọ	2,856	3,142	4	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)
78	BDG041	216	Tobramycin	Tobrex	3 mg/ml	36	VN-19385-15	Dung dịch nhỏ mắt vô khuẩn	6.01	Nhỏ mắt	s.a. Alcon-Couvreur N.V	Bi	Hộp 1 lọ đếm, giọt Droptainer 5 ml	Lọ	39,999	42,799	0	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG

STT	Mã số (Theo HSMIT)	TT30/ TT05	Tên hàng hóa	Tên thương mại	Nồng độ/ Hàm lượng/ Cấu hình	Hạn dùng (tháng)	SĐK/ GPNK/ TKHQ	Quy cách, dạng bào chế	Mã đường	Đường dùng	Cơ sở sản xuất	Nước sản xuất	Đóng gói	ĐVT	Giá Bảo hiểm	Giá Dịch vụ	Nhóm	Công ty cung ứng
79	G10120	217	Tobramycin + dexamethason	Tobradex	3mg/1gram + 1mg/1gram	24	VN-21629-18	Mỡ tra mắt	6.02	Tra mắt	S.A. Alcon-Couvreur N.V	Bi	Hộp 1 tuýp 3.5g	Tuýp	49,900	53,393	1	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
80	BDG042	217	Tobramycin + dexamethason	Tobradex	3mg/1ml + 1mg/1ml	24	VN-20587-17	Hỗn dịch nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	s.a. Alcon-Couvreur N.V	Bi	Hộp 1 lọ 5ml	Lọ	45,100	48,257	0	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
81	G10432	861	Travoprost	Travatan	0,04mg/ml	24	VN-15190-12	Dung dịch thuốc nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	S.A. Alcon-Couvreur N.V	Bi	Hộp 1 lọ 2.5ml	Lọ	252,300	264,915	1	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
82	G10433	862	Travoprost + timolol	Duotrav	0,04mg/ml + 5mg/ml	36	VN-16936-13	Dung dịch nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	S.A. Alcon-Couvreur N.V	Bi	Hộp 1 lọ 2.5ml	Lọ	320,000	336,000	1	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2
83	G10434	864	Tropicamide + phenylephrine hydrochlorid	Mydrin-P	50mg + 50mg	30	VN-21339-18	Dung dịch nhỏ mắt	6.01	Nhỏ mắt	Santen Pharmaceutical Co., Ltd. - Nhà máy Shiga	Nhật Bản	Hộp 1 lọ 10ml	Lọ	67,500	72,225	1	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VIMEDIMEX BÌNH DƯƠNG
84	G41707	1014	Vitamin A	Vitamin A 5000 IU	5000IU	24	VD-29971-18	Viên nang cứng	1.01	Uống	Công ty Cổ Phần Hóa - Dược Phẩm Mekophar	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	249	286	4	CÔNG TY CỔ PHẦN HÓA - DƯỢC PHẨM MEKOPHAR
85	G41708	1015	Vitamin A + D2	Vina-AD	2000IU+400UI	36	VD-19369-13	Viên nang mềm	1.01	Uống	Công ty CP Dược phẩm Hà Tây	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	viên	576	662	4	CÔNG TY TNHH QUỐC TẾ NGỌC LINH
86	G41720	1022	Vitamin B6 + magnesi lactat	Magnesi B6	5mg + 470mg	60	VD-30758-18	Viên	1.01	Uống	Cty CP Dược Medipharco	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên, 50 vỉ x 10 viên	viên	117	135	4	LD CÔNG TY CP DƯỢC MEDIIPHARCO & CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM PHONG HÒA
87	G41723	1024	Vitamin C	AGI-VITAC	500mg	24	VD-24705-16	Viên nén bao phim	1.01	Uống	Agimexpharm	Việt Nam	Hộp 10 vỉ x 10 viên	Viên	140	161	4	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM
88	G41722	1024	Vitamin C	CEVIT 500	500mg/5ml	24	VD-23690-15	dung dịch	2.10	Tiền	Vidipha	Việt Nam	Hộp 100 ống 5ml	Ống	1,155	1,271	4	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG VIDIPHA

Cộng khoản: 88 khoản

DATE	DESCRIPTION	AMOUNT	CHECK NO.	DEBIT	CREDIT	BALANCE
1/1/20	OPENING BALANCE					100.00
1/5/20	SALES	50.00			50.00	150.00
1/10/20	PAYROLL			25.00		125.00
1/15/20	RENT			10.00		115.00
1/20/20	SALES	75.00			75.00	190.00
1/25/20	UTILITIES			15.00		175.00
1/30/20	SALES	60.00			60.00	235.00
2/5/20	PAYROLL			30.00		205.00
2/10/20	RENT			12.00		193.00
2/15/20	SALES	80.00			80.00	273.00
2/20/20	UTILITIES			18.00		255.00
2/25/20	SALES	90.00			90.00	345.00
2/28/20	PAYROLL			35.00		310.00
3/5/20	RENT			14.00		296.00
3/10/20	SALES	100.00			100.00	396.00
3/15/20	UTILITIES			20.00		376.00
3/20/20	SALES	110.00			110.00	486.00
3/25/20	PAYROLL			40.00		446.00
3/30/20	RENT			16.00		430.00
3/31/20	SALES	120.00			120.00	550.00
4/5/20	UTILITIES			22.00		528.00
4/10/20	SALES	130.00			130.00	658.00
4/15/20	PAYROLL			45.00		613.00
4/20/20	RENT			18.00		595.00
4/25/20	SALES	140.00			140.00	735.00
4/30/20	UTILITIES			24.00		711.00
5/5/20	SALES	150.00			150.00	861.00
5/10/20	PAYROLL			50.00		811.00
5/15/20	RENT			20.00		791.00
5/20/20	SALES	160.00			160.00	951.00
5/25/20	UTILITIES			26.00		925.00
5/30/20	SALES	170.00			170.00	1095.00
5/31/20	PAYROLL			55.00		1040.00
6/5/20	RENT			22.00		1018.00
6/10/20	SALES	180.00			180.00	1198.00
6/15/20	UTILITIES			28.00		1170.00
6/20/20	SALES	190.00			190.00	1360.00
6/25/20	PAYROLL			60.00		1300.00
6/30/20	RENT			24.00		1276.00
6/31/20	SALES	200.00			200.00	1476.00
7/5/20	UTILITIES			30.00		1446.00
7/10/20	SALES	210.00			210.00	1656.00
7/15/20	PAYROLL			65.00		1591.00
7/20/20	RENT			26.00		1565.00
7/25/20	SALES	220.00			220.00	1785.00
7/30/20	UTILITIES			32.00		1753.00
7/31/20	SALES	230.00			230.00	1983.00
8/5/20	PAYROLL			70.00		1913.00
8/10/20	RENT			28.00		1885.00
8/15/20	SALES	240.00			240.00	2125.00
8/20/20	UTILITIES			34.00		2091.00
8/25/20	SALES	250.00			250.00	2341.00
8/30/20	PAYROLL			75.00		2266.00
8/31/20	RENT			30.00		2236.00
9/5/20	SALES	260.00			260.00	2496.00
9/10/20	UTILITIES			36.00		2460.00
9/15/20	SALES	270.00			270.00	2730.00
9/20/20	PAYROLL			80.00		2650.00
9/25/20	RENT			32.00		2618.00
9/30/20	SALES	280.00			280.00	2898.00
9/31/20	UTILITIES			38.00		2860.00
10/5/20	SALES	290.00			290.00	3150.00
10/10/20	PAYROLL			85.00		3065.00
10/15/20	RENT			34.00		3031.00
10/20/20	SALES	300.00			300.00	3331.00
10/25/20	UTILITIES			40.00		3291.00
10/30/20	SALES	310.00			310.00	3601.00
10/31/20	PAYROLL			90.00		3511.00
11/5/20	RENT			36.00		3475.00
11/10/20	SALES	320.00			320.00	3795.00
11/15/20	UTILITIES			42.00		3753.00
11/20/20	SALES	330.00			330.00	4083.00
11/25/20	PAYROLL			95.00		3988.00
11/30/20	RENT			38.00		3950.00
12/5/20	SALES	340.00			340.00	4290.00
12/10/20	UTILITIES			44.00		4246.00
12/15/20	SALES	350.00			350.00	4596.00
12/20/20	PAYROLL			100.00		4496.00
12/25/20	RENT			40.00		4456.00
12/30/20	SALES	360.00			360.00	4816.00
12/31/20	UTILITIES			46.00		4770.00
1/5/21	SALES	370.00			370.00	5140.00
1/10/21	PAYROLL			105.00		5035.00
1/15/21	RENT			42.00		4993.00
1/20/21	SALES	380.00			380.00	5373.00
1/25/21	UTILITIES			48.00		5325.00
1/30/21	SALES	390.00			390.00	5715.00
1/31/21	PAYROLL			110.00		5605.00
2/5/21	RENT			44.00		5561.00
2/10/21	SALES	400.00			400.00	5961.00
2/15/21	UTILITIES			50.00		5911.00
2/20/21	SALES	410.00			410.00	6321.00
2/25/21	PAYROLL			115.00		6206.00
2/28/21	RENT			46.00		6160.00
3/5/21	SALES	420.00			420.00	6580.00
3/10/21	UTILITIES			52.00		6528.00
3/15/21	SALES	430.00			430.00	6958.00
3/20/21	PAYROLL			120.00		6838.00
3/25/21	RENT			48.00		6790.00
3/30/21	SALES	440.00			440.00	7230.00
3/31/21	UTILITIES			54.00		7176.00
4/5/21	SALES	450.00			450.00	7626.00
4/10/21	PAYROLL			125.00		7501.00
4/15/21	RENT			50.00		7451.00
4/20/21	SALES	460.00			460.00	7911.00
4/25/21	UTILITIES			56.00		7855.00
4/30/21	SALES	470.00			470.00	8325.00
4/31/21	PAYROLL			130.00		8195.00
5/5/21	RENT			52.00		8143.00
5/10/21	SALES	480.00			480.00	8623.00
5/15/21	UTILITIES			58.00		8565.00
5/20/21	SALES	490.00			490.00	9055.00
5/25/21	PAYROLL			135.00		8920.00
5/30/21	RENT			54.00		8866.00
5/31/21	SALES	500.00			500.00	9366.00
6/5/21	UTILITIES			60.00		9306.00
6/10/21	SALES	510.00			510.00	9816.00
6/15/21	PAYROLL			140.00		9676.00
6/20/21	RENT			56.00		9620.00
6/25/21	SALES	520.00			520.00	10140.00
6/30/21	UTILITIES			62.00		10078.00
7/5/21	SALES	530.00			530.00	10608.00
7/10/21	PAYROLL			145.00		10463.00
7/15/21	RENT			58.00		10405.00
7/20/21	SALES	540.00			540.00	10945.00
7/25/21	UTILITIES			64.00		10881.00
7/30/21	SALES	550.00			550.00	11431.00
7/31/21	PAYROLL			150.00		11281.00
8/5/21	RENT			60.00		11221.00
8/10/21	SALES	560.00			560.00	11781.00
8/15/21	UTILITIES			66.00		11715.00
8/20/21	SALES	570.00			570.00	12285.00
8/25/21	PAYROLL			155.00		12130.00
8/30/21	RENT			62.00		12068.00
8/31/21	SALES	580.00			580.00	12648.00
9/5/21	UTILITIES			68.00		12580.00
9/10/21	SALES	590.00			590.00	13170.00
9/15/21	PAYROLL			160.00		12990.00
9/20/21	RENT			64.00		12926.00
9/25/21	SALES	600.00			600.00	13526.00
9/30/21	UTILITIES			70.00		13456.00
10/5/21	SALES	610.00			610.00	14066.00
10/10/21	PAYROLL			165.00		13901.00
10/15/21	RENT			66.00		13835.00
10/20/21	SALES	620.00			620.00	14455.00
10/25/21	UTILITIES			72.00		14383.00
10/30/21	SALES	630.00			630.00	15013.00
10/31/21	PAYROLL			170.00		14843.00
11/5/21	RENT			68.00		14775.00
11/10/21	SALES	640.00			640.00	15415.00
11/15/21	UTILITIES			74.00		15341.00
11/20/21	SALES	650.00			650.00	15991.00
11/25/21	PAYROLL			175.00		15816.00
11/30/21	RENT			70.00		15746.00
12/5/21	SALES	660.00			660.00	16406.00
12/10/21	UTILITIES			76.00		16330.00
12/15/21	SALES	670.00			670.00	17000.00
12/20/21	PAYROLL			180.00		16820.00
12/25/21	RENT			72.00		16748.00
12/30/21	SALES	680.00			680.00	17428.00
12/31/21	UTILITIES			78.00		17350.00
1/5/22	SALES	690.00			690.00	18040.00
1/10/22	PAYROLL			185.00		17855.00
1/15/22	RENT			74.00		17781.00
1/20/22	SALES	700.00			700.00	18481.00
1/25/22	UTILITIES			80.00		18401.00
1/30/22	SALES	710.00			710.00	19111.00
1/31/22	PAYROLL			190.00		18921.00
2/5/22	RENT			76.00		18845.00
2/10/22	SALES	720.00			720.00	19565.00
2/15/22	UTILITIES			82.00		19483.00
2/20/22	SALES	730.00			730.00	20213.00
2/25/22	PAYROLL			195.00		20018.00
2/28/22	RENT			78.00		19940.00
3/5/22	SALES	740.00			740.00	20680.00
3/10/22	UTILITIES			84.00		20596.00
3/15/22	SALES	750.00			750.00	21346.00
3/20/22	PAYROLL			200.00		21146.00
3/25/22	RENT			80.00		21066.00
3/30/22	SALES	760.00			760.00	21826.00
3/31/22	UTILITIES			86.00		21740.00
4/5/22	SALES	770.00			770.00	22510.00
4/10/22	PAYROLL			205.00		22305.00
4/15/22	RENT			82.00		22223.00
4/20/22	SALES	780.00			780.00	22993.00
4/25/22	UTILITIES			88.00		22905.00
4/30/22	SALES	790.00			790.00	23695.00
4/31/22	PAYROLL			210.00		23485.00
5/5/22	RENT			84.00		23401.00
5/10/22	SALES	800.00			800.00	24201.00
5/15/22	UTILITIES			90.00		24111.00
5/20/22	SALES	810.00			810.00	24921.00
5/25/22	PAYROLL			215.00		24706.00
5/30/22	RENT			86.00		24620.00
5/31/22	SALES	820.00			820.00	25440.00
6/5/22	UTILITIES			92.00		25348.00
6/10/22	SALES	830.00			830.00</	